

**CHI RÂM - *LIGUSTRUM* L. THUỘC HỌ NHÀI
(OLEACEAE Hoffmans. & Link) Ở VIỆT NAM**

BÙI HỒNG QUANG, VŨ TIỀN CHÍNH, TRẦN THẾ BÁCH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

JOONG KU LEE

Korea Research Institute of Bioscience and Biotechnology

Chi Râm (*Ligustrum* L.) được Linnaeus công bố năm 1753 với khoảng 45 loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Năm 1933, F. Gagnepain lần đầu tiên công bố họ Oleaceae trong đó chi Râm (*Ligustrum*) có 3 loài, hai loài trong số đó có ở Việt Nam. Phạm Hoàng Hộ (1999) đã mô tả ngắn cùng hình vẽ của 4 loài. Trần Đình Lý (2003) đã đưa ra danh lục 5 loài thuộc chi Râm (*Ligustrum*) ở Việt Nam. Theo những nghiên cứu gần đây trên thế giới và các nước lân cận, tên của các loài trong chi Râm đã có những thay đổi. Dựa trên mẫu tiêu bản thu được và các tài liệu hiện có, chúng tôi đã nghiên cứu kỹ các loài thuộc chi Râm (*Ligustrum*) ở Việt Nam. Các thông tin về danh pháp các taxon, đặc điểm hình thái, mẫu chuẩn của các taxon bậc chi và loài, nơi phát hiện đầu tiên, đặc điểm sinh học và sinh thái, nơi phân bố, mẫu nghiên cứu các loài được trình bày trong bài viết này.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các loài thuộc chi Râm (*Ligustrum* L.) ở Việt Nam. Các mẫu nghiên cứu là các tiêu bản được thu thập trên cả nước và hiện được lưu giữ tại các phòng tiêu bản thực vật trong nước như Phòng Tiêu bản thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Viện Sinh học Nhiệt đới Thành phố Hồ Chí Minh (VNM), Đại học Quốc gia Hà Nội (HNU) cũng như ngoài nước như Bảo tàng Thực vật tại Vườn Thực vật Hoàng gia Anh (K), Vườn Thực vật Missouri Hoa Kỳ (MO), Vườn Thực vật Kunming Trung Quốc (KUN).

Phương pháp nghiên cứu được chúng tôi sử dụng là so sánh hình thái. Đây là phương pháp phổ biến và có độ tin cậy cao trong phân loại.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

***LIGUSTRUM* L. – RÂM, NỮ TRINH**

L. 1753. Sp. Pl. 1. 7; Gagnep. 1933. Fl. Gen. Indoch. 3: 1078; C. B. Clarke in Hook. f. 1883. Fl. Brit. Ind. 3: 614; Kerr. 1939. In. Fl. Siem. En. 2: 419; L.Q. Qiu et al. 1992. Fl. Reip. Pop. Sin. 61:136; M. C. Chang et al. 1996. Fl. China 13: 299; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. II: 888; T. Đ. Ly, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 1167-1168. - *PARASYRINGA* W. W. Smith, 1916. Trans. Bot. Soc. Edinburgh, 27(1): 95.

Cây bụi hay cây gỗ nhỏ. Lá đơn, mọc đối, dai như da, mép lá nguyên hay có răng cưa. Cụm hoa mọc ở nách lá hay ở đỉnh cành, dạng xim hoặc chùy. Hoa lưỡng tính; không cuống hoặc có cuống ngắn, màu trắng đục hoặc trắng, thường có mùi rất thơm. Đài nhỏ, hình chuông đến hình nón ngược, cụt hoặc có 4 thùy. Tràng hợp, dạng phễu, 4 thùy; thùy tràng dài hơn hoặc ngắn hơn ống tràng. Chi nhị 2, dính men theo ống tràng, 2 nhị ẩn dưới hoặc thò ra khỏi họng tràng; bao phấn hình bầu dục hoặc hình chữ nhật, màu vàng hoặc tím. Bầu thượng, thường có hình tròn, bầu 2 ô; vòi nhụy hình trụ, ngắn hơn nhị; đầu nhụy có 2 thùy. Quả hạch, vỏ quả trong có màng mỏng như giấy. Hạt từ 1- 4, nội nhũ nhiều; rễ mầm ngắn, hướng lên.

Typus: *Ligustrum vulgare* L.

KHÓA ĐỊNH LOẠI CÁC LOÀI TRONG CHI *LIGUSTRUM* Ở VIỆT NAM

- 1A. Đài có lông **1. *L. robustum***
 1B. Đài nhẵn
 2A. Tràng dài 4-6 mm **2. *L. pricei***
 2B. Tràng ngắn hơn 3,5 mm
 3A. Thùy tràng dài 2-2,5 mm **3. *L. sinense***
 3B. Thùy tràng ngắn hơn 2 mm
 4A. Phiến lá hình bầu dục đến thuôn. Đài cao 1-1,5 mm **4. *L. confusum***
 4B. Phiến lá hình trứng hay hình mũi mác. Đài cao 0,3 mm **5. *L. indicum***

1. *Ligustrum robustum* (Roxb.) Bl. – Lạch sông

Bl. 1850. Mus. Bot. 1: 313; C. B. Clarke in Hook. f. 1883. Fl. Brit. Ind. 3: 614; Gagnep. 1933. Fl. Gen. Indoch. 3: 1078; Kerr. 1939. In. Fl. Siem. En. 2: 420; L.Q. Qiu. et al. 1992. Fl. Reip. Pop. Sin. 61: 156; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. II: 888, fig. 7579; T. Đ. Ly, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 1167. - *Phillyrea robusta* Roxb. 1820. Fl. Ind. 1: 101. - *Ligustrum robustum* subsp. *chinense*. P.S. Geen. 1995. Kew. Bull. 50: 385; M. C. Chang et al. 1996. Fl. China 13: 301. - Rủi na.

Cây bụi hay cây gỗ nhỏ 1-10 m, nhánh có lông thưa hay không lông. Cuống lá 2- 8 mm, có lông lúc non; phiến lá hình bầu dục đến thuôn, cỡ 6-13 x 2.4-4 cm, gốc hình nêm, có mũi nhọn, nhẵn hoặc có lông thưa, gân lá 5-6 cặp, nổi rõ mặt dưới. Cụm hoa dạng cùi, cỡ 5-15 x 3-11 cm, cuống hoa dài khoảng 2 mm. Đài cao 0,7-1 mm, có lông dày hoặc thưa. Tràng màu trắng dài 4-5 mm, ống tràng cao 1,5 mm, thùy tràng dài hơn ống tràng. Nhị dính trên họng tràng gần mũi thùy tràng, thò ra khỏi họng tràng; bao phấn cỡ 1-1,5 mm. Vòi nhụy dài 1,25 mm, đầu nhụy 0,25 mm. Quả màu đen, hình thận hoặc trứng ngược, cỡ 9 x 6 mm.

Loc. class.: Indonesia: Java. **Typus:** C. L. von Blume (NY)?.

Sinh học, sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 400-2000 m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lai Châu, Ninh Bình, Thanh Hóa, Lâm Đồng (Dran), Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mynamar, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaysia.

Mẫu nghiên cứu: CAO BẰNG, Averyanov *et al.*, CBL 256 (HN). – LAI CHÂU, N. T. Hiệp *et al.*, HAL 10534 (HN). – THANH HÓA, Trần Ngọc Ninh & Dumonte Vincent VN 104 (HN).

Công dụng: Cây cho gỗ.

2. *Ligustrum pricei* Hayata – Râm cuồng

Hayata, 1915. Icon. Pl. Formos. 5: 123; L.Q. Qiu et al. 1992. Fl. Reip. Pop. Sin. 61: 156; M. C. Chang et al. 1996. Fl. China, 13: 336; T. Đ. Ly, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 1167. - *Ligustrum pedunculare* Rehd. 1916. Fl. Wilson. 2: 209. - *Ligustrum seisuiense* T. Shumizu & M. T. Kao, 1962. Acta. Phytotax. Geobot. 20: 67.

Cây bụi hay gỗ nhỏ, cao khoảng 2-8 m, cành non nhỏ, mảnh, có lông thưa hoặc không lông. Cuống lá dài 1-4 mm, không lông hoặc có lông ở mặt trên. Phiến lá hình bầu dục đến thuôn, cỡ 3-6 x 1,5-2,5 cm, không lông, gốc lá hình nêm, chóp lá có mũi nhọn ngắn; gân lá 3 -4 cặp, nổi rõ ở mặt trên. Cụm hoa dạng chùy, cỡ 3-7 x 1,5-3 cm, không lông. Hoa màu trắng, cuống ngắn 1-3 mm. Đài cao 1,5-2 mm. Tràng cao 4-6 mm, thùy tràng dài hơn ống tràng. Nhị dài 2-4 mm, không thò khỏi họng tràng; bao phấn dài 1-2 mm. Nhụy 1-2 mm, núm nhụy tròn. Quả hình bầu dục, cỡ 7-10 x 5-7 mm, khi chín có màu đen.

Loc. class.: China: Taiwan: Taizhong, forests and river banks, 900-1700 m, 1912. **Typus:** Price 245 (Holotypus: TI; isotypus: K).

Sinh học, sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 300-1400 m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Kon Tum (Kon Plong, Mang Cành), Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc (Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Hải Nam), Đài Loan.

Mẫu nghiên cứu: KON TUM, L. Averyanov *et al.* VH 652 (HN). – GIA LAI, Trần Đình Lý 567 (HN).

3. *Ligustrum sinense* Lour. – Râm trung quốc.

Lour. 1790. Fl. Cochinch. 1: 19 [“*sinensis*”]; Kerr. 1939. In. Fl. Siem. En. 2: 420; L.Q. Qiu. 1992. Fl. Reip. Pop. Sin. 61: 158; M. C. Chang *et al.* 1996. Fl. China 13: 302; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. II: 888, fig. 7580 [“*sinensis*”]; T. Đ. Ly, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 1167. - Lược trung quốc.

Bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao khoảng 3-4 m, cành non có lông dày đặc. Phiến lá mỏng mặt như da, hình bầu dục, cỡ 3-6 x 1,5-3 cm, gốc lá nhọn hoặc gần tròn, chóp có mũi nhọn, có lông ở mặt dưới, mặt trên nhẵn; gân 4-5 đôi, gân chính nổi rõ mặt dưới; cuống lá cỡ 3-5 mm, có lông dày. Cụm hoa dạng chùy, có lông dày đặc, 4-10 cm, nhánh từ trục cụm hoa thường dài 1,5-4 cm, hoa nhiều, lá bắc sớm rụng. Đài hình nón ngược, không lông, cao 0,5 mm, thùy không rõ hay không có. Tràng màu trắng, ống tràng cao 0,75-1 mm, thùy tràng cỡ 2-2,5 x 1-1,25 mm. Nhị dính trên họng tràng, chỉ nhị dài 3 mm, bao phấn 1-1,5 mm. Nhụy dài 1,5-2 mm; núm nhụy 0,25-0,5 mm. Quả hình cầu, đường kính 5 mm.

Loc. class.: China: Guangdong: Guangzhou. **Typus:** Loureiro sine num. (P).

Sinh học, sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao dưới 1500 m. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Ninh Bình, Hà Giang, Lâm Đồng (Bảo Lộc). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây), Malaysia

Mẫu nghiên cứu: NINH BÌNH, Petelot 1480 (HNM). – HÀ GIANG, Averyanov *et al.*, DKH 5212 (HN).

Công dụng: Vô trị gãy xương; lá trị viêm gan, ho do nóng phổi, dùng ngoài ra trị đòn ngã tổn thương, vết thương bị nhiễm trùng, bỏng lửa, mụn nhọt sung lở, các bệnh do cảm nhiễm.

4. *Ligustrum confusum* Decne. – Râm lỗ bì

Decne. 1879. Nouv. Arch. Mus. II. 2: 24; C. B. Clarke in Hook. f. 1883. Fl. Brit. Ind. 3: 614; Gagnep. 1933. Fl. Gen. Indoch. 3: 1078; Kerr. 1939. In. Fl. Siem. En. 2: 420; L.Q. Qiu *et al.* 1992. Fl. Reip. Pop. Sin. 61: 156; M. C. Chang *et al.* 1996. Fl. China 13: 304; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. II: 888, fig. 7578; T. Đ. Ly, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 1167. - Lược.

Cây bụi hay cây gỗ nhỏ có khi cao đến 15 m, cành non có lông ngắn thưa hoặc không lông. Phiến lá hình bầu dục đến thuôn, gốc hình nêm đến nêm rộng, chóp có mũi nhọn, nhẵn hay có lông ở gần gốc hay gân chính; mép nguyên; gân phụ 4 - 6 cặp; cuống lá dài 3-4 mm, có lông ngắn hoặc nhẵn. Cụm hoa dạng chùy, kích thước 4 - 11 x 2-8 cm, có lông ngắn ở trục cụm hoa, nhiều hoa, không cuống. Đài nhẵn, cao 1-1,5 mm, có 4 răng nhỏ không rõ. Tràng màu trắng, cao 1,5-2 mm, thùy tràng cỡ 1-1,5 x 1 mm, tròn hay nêm. Nhị dài mảnh, dài 1-1,5 mm, dính trên

tràng, thò ra khỏi họng tràng ; bao phấn màu vàng, dài 1-1,5 mm. Vòi nhụy dài 1-2 mm, đầu nhụy 0,25-0,5 mm. Quả màu đen hay nâu, gần tròn, kích thước khoảng 6 mm.

Loc. class.: Himalaya. **Syntypus:** W. Griffith 3680 (P).

Sinh học, sinh thái: Mọc ở vùng núi đá vôi, ở độ cao dưới 1500 m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Cao Bằng, Thái Nguyên, Hà Nam, Ninh Bình, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: KOM TUM, L. Averyanov et al. VH 452 (HN). – CAO BẰNG, N. Q. Bình et al. VN 823 (HN); Phương 1583 (HN). – THÁI NGUYỄN, Nguyễn Hữu Hiến & A. Gramain VN 529 (HN); Petelot 6397 (HNM). – NINH BÌNH, Petelot 850 (HNM).

5. *Ligustrum indicum* (Lour.) Merr. – Nữ trinh

Merr. 1935. Trans. Amer. Philos. Soc. 24 (2): 307; Kerr. 1939. In. Fl. Siem. En. 2: 420; L.Q. Qiu et al. 1992. Fl. Reip. Pop. Sin. 61: 158; M. C. Chang et al. 1996. Fl. China 13: 303; Phamh. 1999. Illustr. Fl. Vietn. II: 888, fig. 7577; T. Đ. Ly, 2003. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 2: 1167. - *Phillyrea indica* Lour. 1790. Fl. Cochinch. 1: 19. - *Ligustrum nepanlense*. Wall. 1820. Fl. Ind. 1: 151. - (cây) Râm, Giam.

Cây gỗ nhỏ, cao 3-6 m. Cành non mảnh, có lông ngắn dày, màu hơi vàng, có lỗ khí. Phiến lá hình trứng hay hình mũi mác, cỡ 3-6 x 2-3 cm, tròn hay tù ở gốc, nhẵn bóng ở mặt trên, có lông ngắn ở mặt dưới nhất là ở trên các gân; mỗi bên có 6-7 gân phụ, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, cong ở mép; cuống lá dài 4-6 mm, có lông ngắn dày đặc. Cụm hoa ở đỉnh cành, dạng chùy. Hoa màu trắng. Đài cao 0,3 mm, hình nón ngược, không có thùy rõ, không lông. Tràng hình phễu, ống cao 0,4-0,6 mm, thùy tràng dài 0,8-1,5 mm, thuôn tù, dài hơn ống tràng. Nhị 2 dính trên ống thò ra ngoài, dài 2 mm, bao phấn dài 0,5-1 mm. Bầu hình cầu; nhụy dài 0,5-1 mm, nhẵn; đầu nhụy hình chùy. Quả dạng hạch, hình cầu, đường kính 0,5 mm, khi chín có màu đen.

Loc. class.: Vietnam: Cochinchina.

Sinh học, sinh thái: Mọc rải rác khắp nơi chủ yếu chỗ sáng, chân núi và lưng chừng núi. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Huế, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, Đoàn khảo sát Việt Trung 2909 (HN). – HÒA BÌNH, Trần Ngọc Ninh VN 79 (HN); Phương 3534 (HN).

Công dụng: Làm cảnh. Gỗ làm tấm. Lá có tinh dầu, ngâm trong dấm hay nước tiêu để trị ngã dập, giập, lá trị bệnh về bàng quang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chang M. C., L. Q. Qiu, P. S. Green, 1996: Flora of China, Science Press, Beijing, China et Missouri Botanical Garden, St. Louis, United States, vol. 16, p. 299-305.
2. Gagnepain F., 1933: Flore Générale de l'Indo-Chine, Paris, tome 3(3), p. 1079-1082.
3. Green P. S., 1996: Flora of Thailand, vol. 2 (7), p. 293-298.
4. Nguyễn Tiến Bản, 1997: Cẩm nang nhật biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.

5. **Nguyễn Tiên Bản (chủ biên)**, 2003: Danh lục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, tr. 1167-1168.
6. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999: Cây cỏ Việt Nam, NXB. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, tập 2, tr. 888-889.
7. **Takhtajan A. L.**, 1997: Diversity and Classification of Flowering plants, New York, p. 449.

THE GENUS *LIGUSTRUM* L. (OLEACEAE Hoffmanns. & Link) IN VIET NAM

**BUI HONG QUANG, VU TIEN CHINH,
TRAN THE BACH, JOONG KU LEE**

SUMMARY

The genus *Ligustrum* L. has 45 species, distributed in tropical and subtropical regions. For the flora of Vietnam, F. Gagnepain (1933) had described 3 species of *Ligustrum* included 2 species in Vietnam; Pham Hoang Ho (1999) had described 4 species and Tran Dinh Ly (2003) had recoded a list of 5 species in Vietnam. Recently, taxonomical research on *Ligustrum* has been changed. In order to contribute to next studies on Oleaceae in Vietnam, this article introduces 5 species of *Ligustrum* in Vietnam: *L. confusum* Decne., *L. indicum* (Lour.) Merr., *L. pricei* Hayata, *L. robustum* (Roxb.) Blume, *L. sinense* Lour...with parts: nomenclature, description, typus of genus; key to species of *Ligustrum*; nomenclature, morphological characters, loc. class., typus, biology & ecology, distribution, studied specimens of species. We established the key based on characters of calyx, corolla, leave.